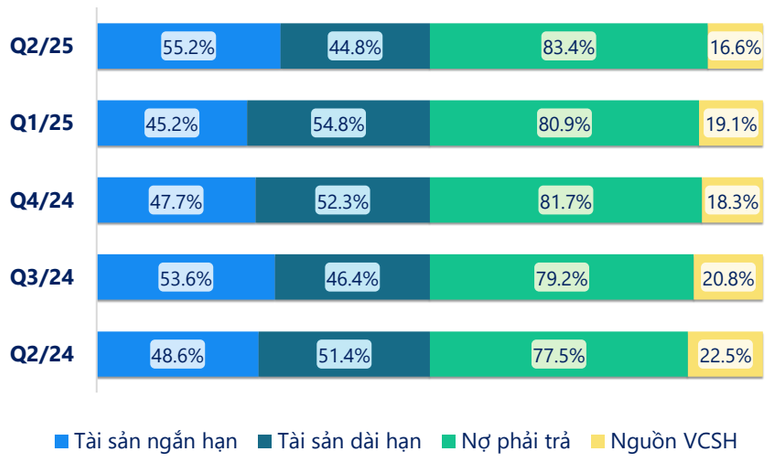
FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	95,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	98,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,900
SL cổ phiếu LH	3,823,661,561
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,996,260
% sở hữu nước ngoài	3.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	365,542
P/E	27.4
EPS	3,493

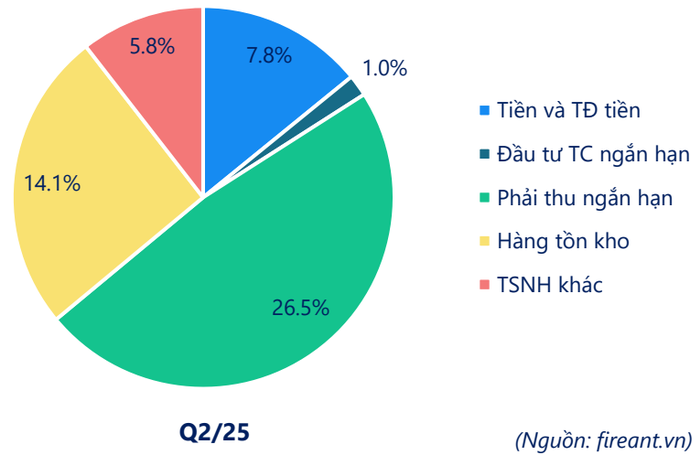
	YTD	1T	3T	6T
VIC	135.8%	-2.5%	64.8%	135.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



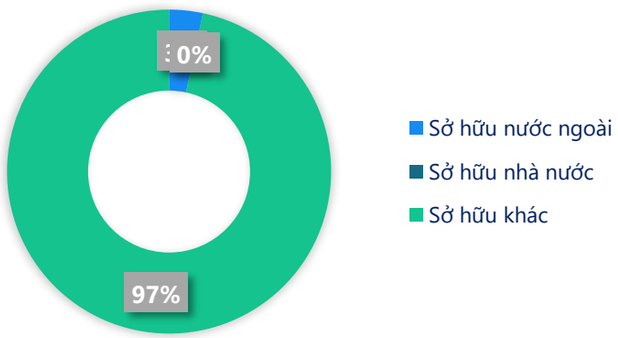
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



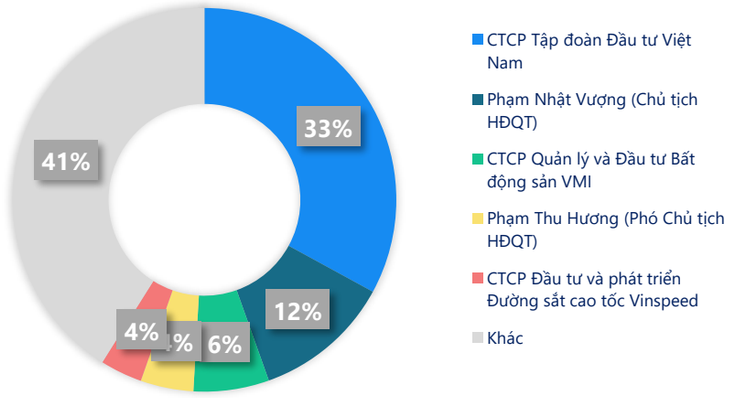
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



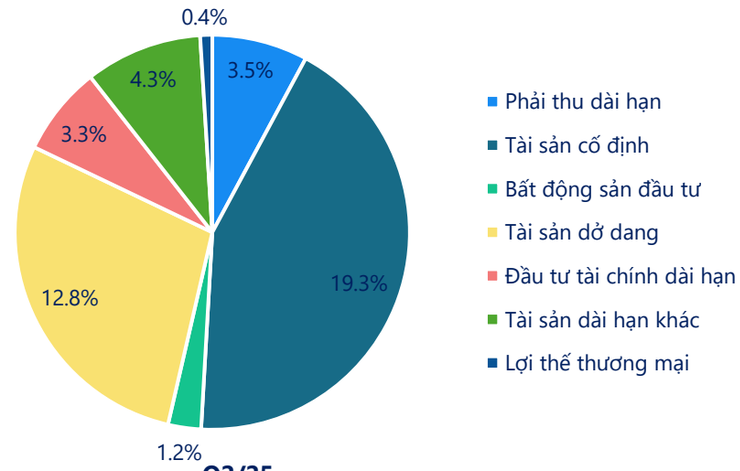
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

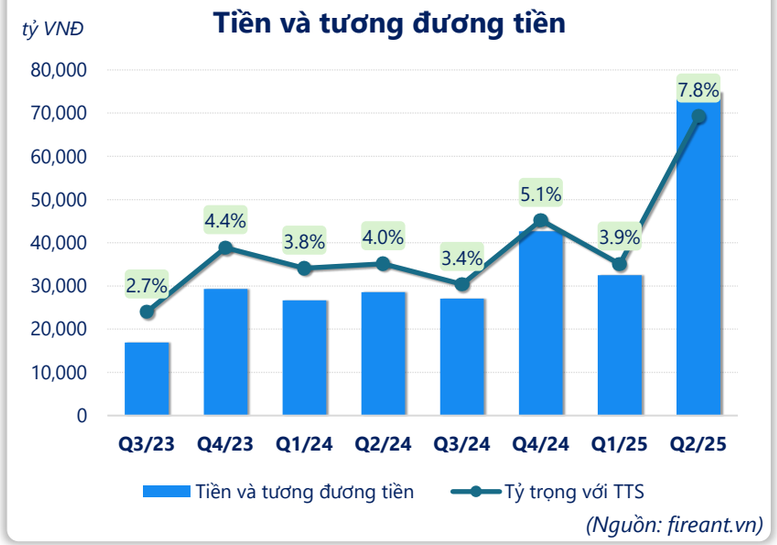


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

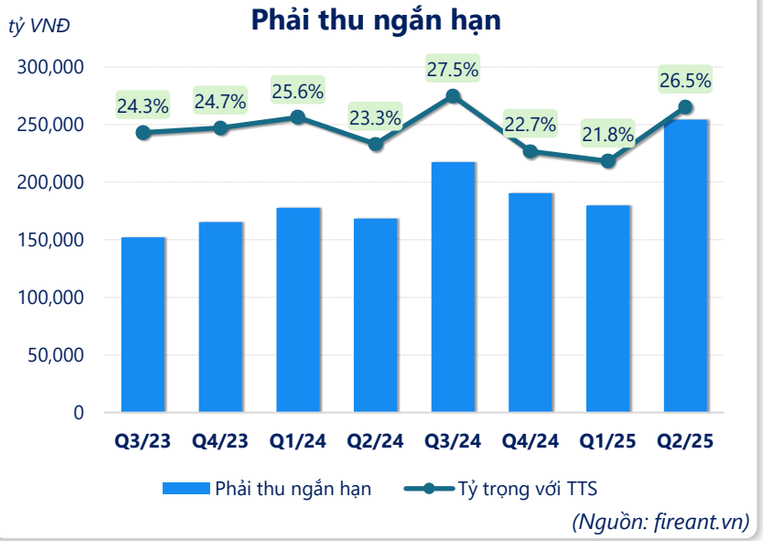
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



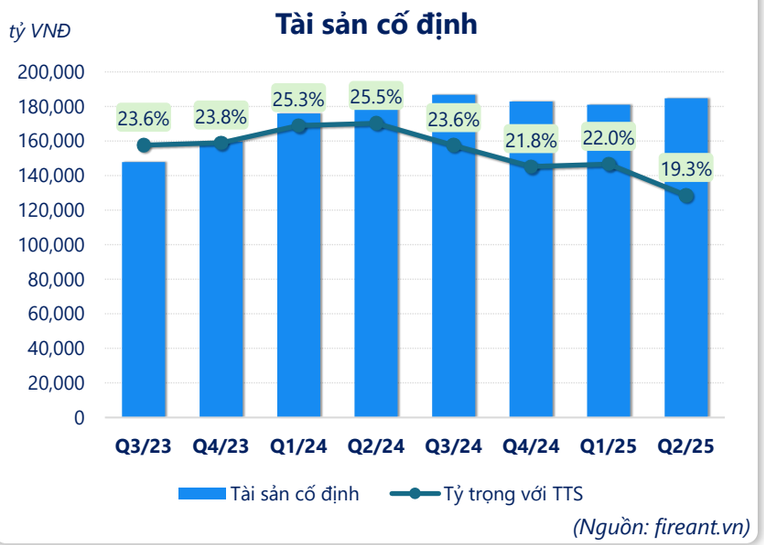
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



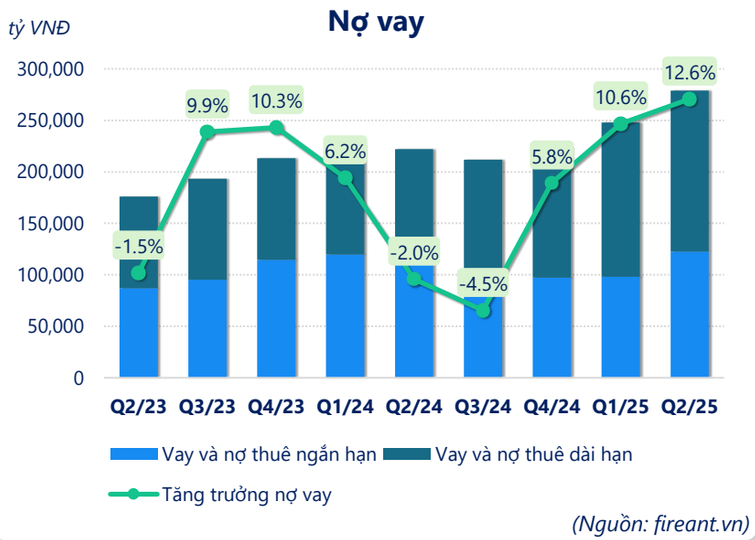
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



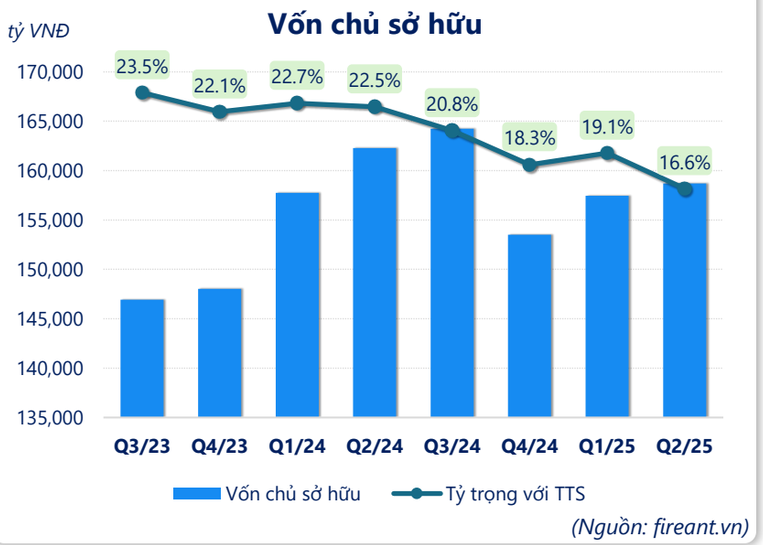
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

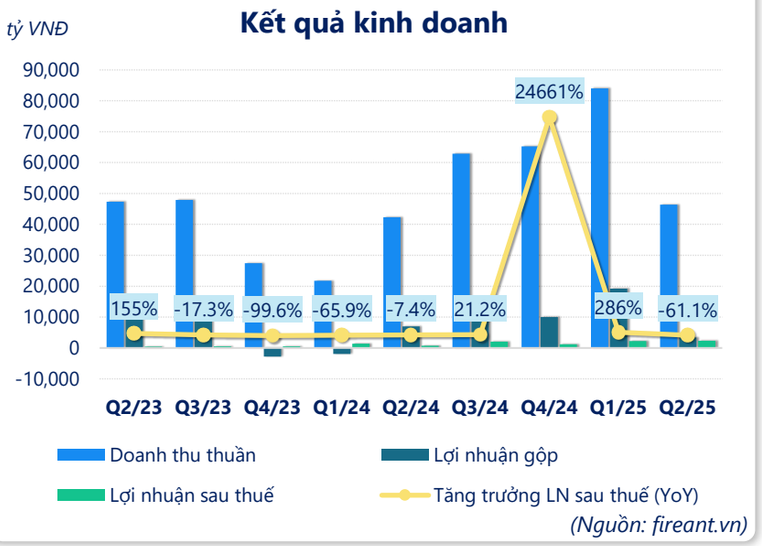


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

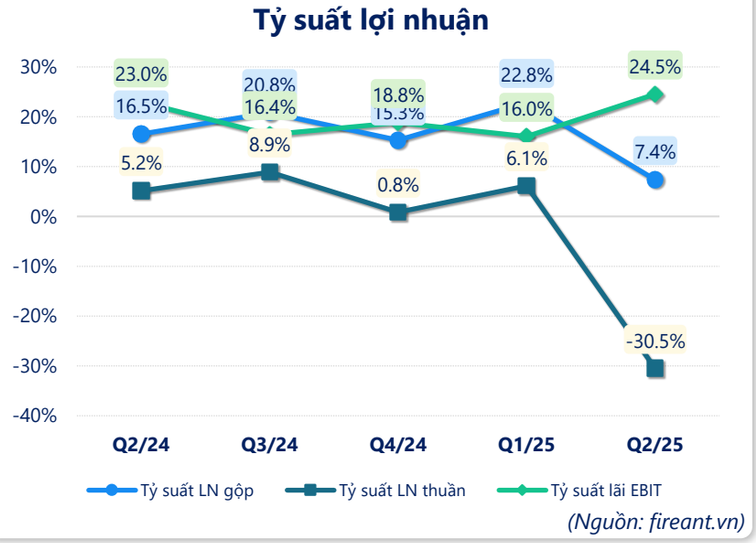
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Kết quả kinh doanh



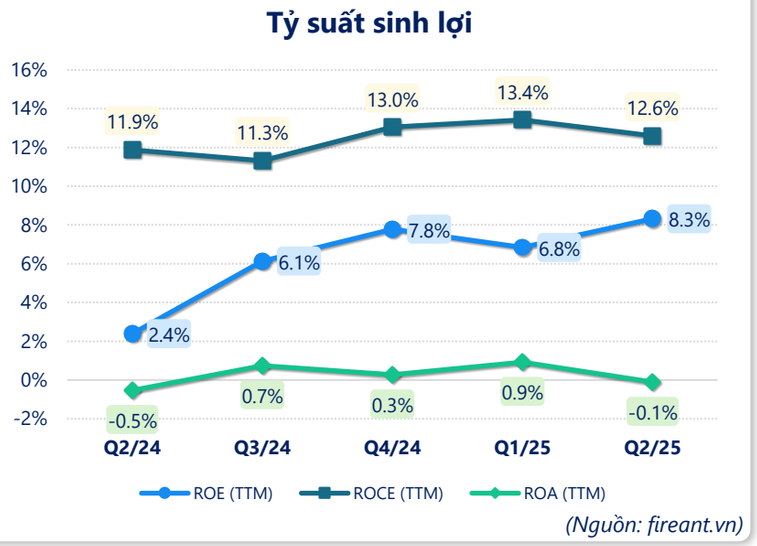
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



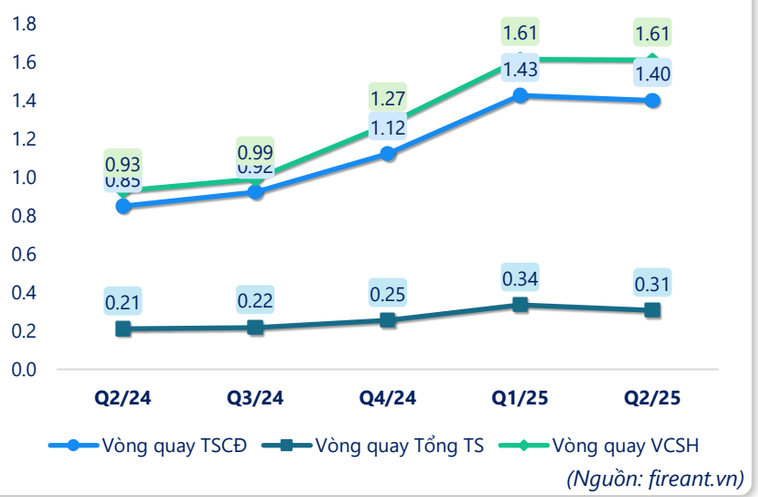
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



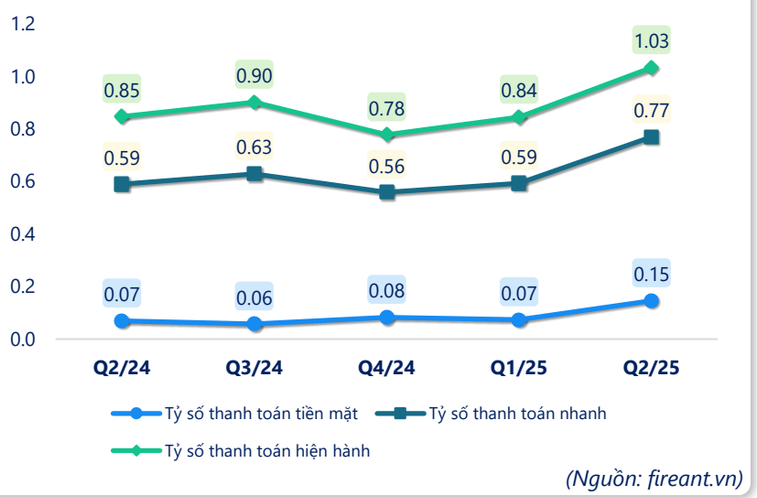
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



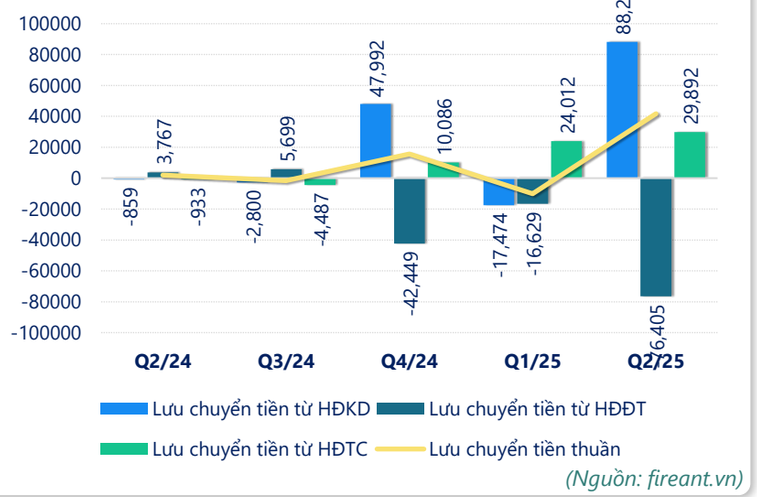
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**958,235**	**836,604**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	529,134	396,480	33.5%
Tiền và tương đương tiền	74,760	42,582	75.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,593	8,719	10.0%
Phải thu ngắn hạn	254,129	190,047	33.7%
Hàng tồn kho	135,055	114,090	18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	55,598	41,042	35.5%
Tài sản dài hạn	**429,101**	**440,124**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	33,675	82,564	-59.2%
Tài sản cố định	184,762	182,943	1.0%
Bất động sản đầu tư	11,603	13,033	-11.0%
Tài sản dở dang	122,244	113,358	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	31,399	27,061	16.0%
Tài sản dài hạn khác	**41,178**	**16,647**	**147%**
Lợi thế thương mại	4,239	4,517	-6.2%
Nợ phải trả	799,544	682,769	17.1%
Nợ ngắn hạn	**512,361**	**505,292**	**1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122,630	95,189	28.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	46,254	45,035	2.7%
Nợ dài hạn	287,183	177,477	61.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	156,309	129,042	21.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**158,692**	**153,834**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**158,692**	**153,834**	**3.2%**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	42,327	62,850	65,244	84,053	46,422
Giá vốn hàng bán	35,333	49,777	55,245	64,848	43,007
Lợi nhuận gộp	6,995	13,074	9,999	19,205	3,415
Doanh thu HĐTC	10,300	8,572	10,268	3,882	2,507
Chi phí TC	8,613	7,603	7,215	7,903	11,617
Chi phí lãi vay	5,622	5,608	6,832	6,102	7,614
LN trong công ty LKLD	484	217	163	225	85.6
Chi phí bán hàng	3,638	5,158	6,565	4,684	5,436
Chi phí QLDN	3,340	3,511	6,114	5,566	3,118
LN thuần từ HĐKD	2,187	5,590	537	5,158	-14,163
Lợi nhuận khác	1,905	-885	4,895	2,224	17,940
LN trước thuế	4,093	4,705	5,433	7,382	3,777
Lợi nhuận sau thuế	719	2,015	1,182	2,243	2,297
LNST của CĐ cty mẹ	-3,519	5,295	2,025	6,979	-941

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-859	-2,800	47,992	-17,474	88,223
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3,767	5,699	-42,449	-16,629	-76,405
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-933	-4,487	10,086	24,012	29,892
Tiền đầu kỳ	26,653	28,565	27,040	42,582	32,492
Lưu chuyển tiền thuần	**1,975**	**-1,588**	**15,629**	**-10,090**	**41,709**
Ảnh hưởng tỷ giá	-62.5	62.5	0	0	559
Tiền cuối kỳ	28,565	27,040	42,669	32,492	74,760

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic